

Số: 1035 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 07 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
của Dự án sản xuất vải Future Textile Việt Nam của
Công ty TNHH Future Textile Việt Nam**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Future Textile Việt Nam tại Văn bản số 02-25/FTVN ngày 23 tháng 4 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2303./TTr-SNNMT ngày 28 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án sản xuất vải Future Textile Việt Nam (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Future Textile Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại lô B11.3, đường C4, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở NN&MT;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường An Hòa;
- LDPV-CVK;
- Lưu: VT, VP.UBND tỉnh.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
SẢN XUẤT VẢI FUTURE TEXTILE VIỆT NAM CỦA CÔNG TY
TNHH FUTURE TEXTILE VIỆT NAM**

(Kèm theo Quyết định số 1035/QĐ-UBND ngày 01 tháng 5 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Thông tin chung:

- Tên Dự án: Sản xuất vải Future Textile Việt Nam.
- Địa điểm thực hiện: Lô B11.3, đường C4, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Future Textile Việt Nam.

1.2. Quy mô, công suất:

- Quy mô thực hiện Dự án tuân thủ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 9884688821, chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2024 bao gồm hoạt động xây dựng mới các hạng mục công trình và lắp đặt dây chuyền sản xuất vải dệt thoi (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công) trên tổng diện tích đất thực hiện Dự án 72.617,2 m² tại lô B11.3, đường C4, Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Công suất: Sản xuất vải dệt thoi (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công): 34.500.000 m²/năm.

1.3. Công nghệ sản xuất:

- Quy trình công nghệ sản xuất vải dệt thoi (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công): nguyên liệu sợi các loại (sợi polyester, sợi polyester cation, sợi nilon, sợi spandex) → mắc sợi → hồ sợi → ghép trực → xâu go → dệt vải → kiểm tra và sửa lỗi → rũ hồ và kiểm hóa → định hình lần 1 → tẩy trắng và nhuộm màu → giặt sạch → tách nước, mở khổ, sấy vải → định hình lần 2 → tráng phủ/cán màng → kiểm tra và đóng gói thành phẩm.

1.4. Phạm vi:

1.4.1. Các hạng mục công trình chính:

- Nhà xưởng 1: diện tích xây dựng 4.800,0 m², gồm có 05 tầng với công năng như sau: tầng trệt dệt vải; tầng hai mắc sợi, hồ sợi,...; tầng ba dệt vải; tầng bốn kho nguyên liệu sợi; tầng năm kho vải mộc.

- Nhà xưởng 2: diện tích xây dựng 6.990,0 m², gồm có 04 tầng với công năng như sau: tầng trệt rũ hồ, tiền xử lý vải, nhuộm vải, giặt vải sau nhuộm, kho chứa hóa chất nhuộm và phụ trợ, phòng pha chế, phân phối thuốc nhuộm và phụ gia nhuộm tự động; tầng lửng kho lưu trữ tạm vải mộc cần nhuộm, vải màu cần hoàn thiện sau

nhuộm; tầng hai kho lưu trữ vải mộc; tầng ba cán màng vải; tầng bốn định hình, tráng phủ vải, sấy vải,...

- Nhà xưởng 3: diện tích xây dựng 6.990,0 m², gồm có 04 tầng với công năng như sau: tầng trệt nhuộm vải, giặt vải sau nhuộm, kho chứa hóa chất nhuộm và phụ trợ; tầng lửng phòng pha chế, phân phối thuốc nhuộm và phụ gia nhuộm tự động; tầng hai kho lưu trữ vải mộc; tầng ba kiểm vải và đóng gói vải thành phẩm; tầng bốn định hình và kiểm vải.

1.4.2. Các hạng mục công trình phụ trợ:

- Nhà văn phòng: diện tích xây dựng 1.450,0 m², 08 tầng.

- Nhà nghỉ giữa ca: diện tích xây dựng 750,0 m², 08 tầng.

- Nhà nhà lò hơi: diện tích xây dựng 3.400,0 m², 01 tầng với công năng như sau: khu vực lò hơi diện tích 3.103,0 m²; kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 11,0 m²; các kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tổng diện tích 286 m².

- Nhà bảo vệ 1: diện tích xây dựng 120,0 m², 01 tầng.

- Nhà bảo vệ 2: diện tích xây dựng 30,0 m², 01 tầng.

- Nhà để xe: diện tích xây dựng 760 m², 03 tầng.

1.4.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường và công trình phụ trợ khác:

- Khu vực xử lý nước thải: diện tích xây dựng 5.300,0 m², gồm có: nhà kho hóa chất 349,44 m²; nhà bơm 346,64 m²; các bể xử lý nước thải 4.137,68 m²; bể nước ngầm PCCC 156,24 m²; các kho chứa chất thải nguy hại tổng diện tích 310 m².

- Cây xanh, cảnh quan: diện tích khoảng 14.886,53 m².

- Sân bãi, đường giao thông nội bộ: diện tích khoảng 13.375,67 m².

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Dự án thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (Nghị định số 05/2025/NĐ – CP) (sản xuất vải, sợi, dệt may (có một trong các công đoạn: nhuộm, giặt mài, nấu sợi)) nằm trong nội thành, nội thị của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Hoạt động thi công đào hố móng, đào các bể xử lý nước thải làm phát sinh bụi ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án và lân cận.

- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và vận chuyển thiết bị, máy móc sản xuất và thiết bị xử lý nước thải, khí thải làm phát sinh bụi, khí thải ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án.

- Hoạt động vận chuyển phế liệu xây dựng và bán giao các loại chất thải phát sinh cho đơn vị có chức năng xử lý ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án.

- Hoạt động xây dựng công trình nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ làm phát sinh nước thải xây dựng, nước mưa chảy tràn, chất thải rắn xây dựng và chất thải nguy hại, phát sinh bụi, tiếng ồn và mỹ quan khu vực Dự án.

- Tiếng ồn và độ rung từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thi công ảnh hưởng tới khu vực Dự án và khu vực lân cận.

2.2. Giai đoạn vận hành:

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất và sản phẩm ra vào Dự án ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án và lân cận.

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất vải dệt thoi (bao gồm tất cả các lưu trình dệt vải – nhuộm vải – hoàn thiện vải sau nhuộm) ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án.

- Bụi, khí thải từ hoạt động vận hành các lò hơi ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án và lân cận.

- Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, nước thải sản xuất phát sinh hoạt động sản xuất vải dệt thoi (bao gồm tất cả các lưu trình dệt vải – nhuộm vải – hoàn thiện vải sau nhuộm).

- Chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của công nhân viên và hoạt động sản xuất vải dệt thoi (bao gồm tất cả các lưu trình dệt vải – nhuộm vải – hoàn thiện vải sau nhuộm) hưởng đến môi trường đất, nước và mỹ quan khu vực Dự án.

- Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất vải dệt thoi (bao gồm tất cả các lưu trình dệt vải – nhuộm vải – hoàn thiện vải sau nhuộm); vận hành các công trình xử lý bụi, khí thải; vận hành công trình xử lý nước cấp và nước thải; vận hành các lò hơi.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải:

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Hoạt động của công nhân phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng

8,0 m³/ngày. Thành phần ô nhiễm chính: TSS, Amoni (tính theo N), dầu mỡ động thực vật, phosphat (tính theo P), tổng coliforms.

- Hoạt động của hệ thống cầu xịt rửa xe áp lực cao dùng để vệ sinh bánh xe của các phương tiện giao thông tham gia hoạt động vận chuyển ra vào công trường; vệ sinh máy trộn vữa, máy trộn bê tông với lưu lượng khoảng 2,52 m³/ngày. Thành phần ô nhiễm chính: pH, chất rắn lơ lửng (TSS), dầu mỡ khoáng.

b) Giai đoạn vận hành:

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Dự án phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 66,0 m³/ngày. Thành phần ô nhiễm: BOD₅, chất rắn lơ lửng (TSS), sunfua, amoni (tính theo N), nitrat, photphat (tính theo P), dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng coliforms.

- Hoạt động vận hành dây chuyền sản xuất vải dệt thoi và các công trình phụ trợ sản xuất tại Dự án phát sinh nước thải sản xuất với lưu lượng khoảng 3.581 m³/ngày. Thành phần ô nhiễm: BOD₅, chất rắn lơ lửng (TSS), amoni (tính theo N), nitrat, photphat (tính theo P), dầu mỡ khoáng, tổng các chất hoạt động bề mặt, độ màu,...

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Hoạt động thi công san nền (đào nền, đào hố móng, đào mương rãnh); hoạt động của phương tiện giao thông tham gia vận chuyển nguyên vật liệu thi công xây dựng, vận chuyển phế thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng; vận hành của các loại máy móc, thiết bị thi công xây dựng các loại; vệ sinh mặt đường và trải thảm bê tông nhựa, nhựa dính bám; sơn kẻ đường giao thông nội bộ; gia công cơ khí; thi công xây dựng các công trình tại Dự án làm phát sinh bụi và khí thải. Thành phần ô nhiễm: bụi tổng (TPS), khí SO₂, CO₂, NO₂, hơi hydrocacbon, CO, khói hàn,...

b) Giai đoạn vận hành:

- Hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông ra vào Dự án làm phát sinh bụi, khí thải. Thành phần ô nhiễm: bụi tổng (TPS), khí SO₂, NO₂, CO, CO₂, VOCs.

- Hoạt động của dây chuyền máy dệt thủy lực dệt vải mộc làm phát sinh bụi. Thành phần ô nhiễm: bụi sợi vải.

- Hoạt động của dây chuyền máy định hình vải làm phát sinh bụi, khí thải. Thành phần ô nhiễm: bụi sợi vải, Naphtalen.

- Hoạt động của dây chuyền máy kết hợp và cán màng làm phát sinh khí thải. Thành phần ô nhiễm: n-Butyl Acetate.

- Hoạt động của dây chuyền máy tráng phủ làm phát sinh khí thải. Thành phần ô nhiễm: Toluene-2,4-diisocyanat.

- Hoạt động của hệ thống phân phối, định lượng, khuấy trộn, hòa tan nguyên liệu thuốc nhuộm và phụ liệu nhuộm; hoạt động của máy móc rửa hồ; hoạt động của máy móc kiềm hóa; hoạt động của máy móc tẩy trắng và nhuộm màu làm phát sinh khí thải. Thành phần ô nhiễm: Lưu lượng, Formaldehyde; Naphtalen, Pyridin; Chlorobenzen, Benzene, n – Propanol, Phenol, Hydro Sunphua, Amoniac và các hợp chất amoni.

- Hoạt động đốt nhiên liệu viên nén biomass vận hành các lò hơi cấp nhiệt cho dây chuyền sản xuất vải làm phát sinh bụi, khí thải. Thành phần ô nhiễm: bụi, CO, SO₂, NO_x.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô của chất thải rắn sinh hoạt

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

Hoạt động của công nhân trong quá trình chuẩn bị mặt bằng, thi công xây dựng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với khối lượng lớn nhất khoảng 56 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: thức ăn thừa, rau củ, bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, giấy báo,...

b) Giai đoạn vận hành:

Hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Dự án phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với khối lượng lớn nhất khoảng 440 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: các loại rau, quả, thức ăn thừa, bao bì giấy, bao bì nilon,...

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô của chất thải rắn thông thường

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

Hoạt động thi công xây dựng phát sinh đất đào hố móng, đào bể xử lý nước,... với tổng khối lượng phát sinh khoảng 15.362 tấn; phát sinh chất thải rắn xây dựng khoảng 851 tấn trong suốt thời gian thi công. Thành phần chủ yếu: bê tông thừa, gạch vỡ, gỗ vụn, mẫu vụn kim loại, bao bì giấy và nilon,...

b) Giai đoạn vận hành:

- Hoạt động vận hành dây chuyền sản xuất vải dệt thoi làm phát sinh chất thải rắn thông thường như: Bao bì thùng giấy carton chứa nguyên liệu 5,34 tấn/năm; Bao bì nilon chứa nguyên liệu, dây đai, dây nhựa 8,00 tấn/năm; Lõi nhựa cuộn sợi thải bỏ 32 tấn/năm; Sợi, vải phế từ quá trình sản xuất 928 tấn/năm.

- Các hoạt động sản xuất khác tại Dự án làm phát sinh chất thải rắn thông thường với khối lượng như sau: Palet gỗ hư thải bỏ 1,5 tấn/năm; Tro bụi từ quá trình đốt cháy nhiên liệu viên nén biomass vận hành các lò hơi 13.656 tấn/năm.

- Hoạt động của công trình bể tự hoại phát sinh bùn thải với khối lượng phát sinh khoảng 31 tấn bùn/năm.

- Hoạt động vận hành các công trình xử lý nước làm phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường là vật liệu lọc được sử dụng cho các bể/thiết bị lọc nước

nư: vật liệu cát thạch anh, than hoạt tính,... khối lượng phát sinh 7,2 tấn/lần thải.

3.2.3. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

Hoạt động thi công chuẩn bị mặt bằng và xây dựng tại công trường Dự án làm phát sinh chất thải nguy hại với khối lượng lớn nhất khoảng 2.150 kg trong suốt quá trình thi công. Thành phần chủ yếu: giẻ lau động cơ nhiễm dầu, dầu nhớt thải của máy móc, phương tiện thi công, cặn sơn thừa, bao bì thùng chứa sơn, que hàn thải,...

b) Giai đoạn vận hành:

Hoạt động vận hành dây chuyền sản xuất vải dệt thoi và các công trình phụ trợ tại Dự án làm phát sinh chất thải nguy hại với khối lượng khoảng 19.082,3 tấn/năm. Thành phần chủ yếu: Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực); Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp^(KS); Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải; Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH); Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải; Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải^(KS); Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải^(KS); Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại^(KS); Ấc quy chì thải,...

3.3. Tiếng ồn, độ rung

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

Hoạt động của các máy móc, thiết bị thi công san nền; thi công xây dựng (máy khoan, máy trộn bê tông, máy trộn vữa, máy đầm, máy hàn,...); phương tiện giao thông tham gia vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và phế thải xây dựng làm phát sinh tiếng ồn, rung chấn.

b) Giai đoạn vận hành:

Hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông ra vào Dự án, hoạt động vận hành máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất vải dệt thoi, công trình xử lý bụi, khí thải và công trình xử lý nước cấp, nước thải tại Dự án làm phát sinh tiếng ồn, rung chấn.

c) Quy chuẩn so sánh: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.4. Các tác động khác

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Nước mưa chảy tràn với lưu lượng ước tính khoảng 311 lít/s. Thành phần ô nhiễm: chất rắn lơ lửng (TSS), độ đục,...

- Dự án có nguy cơ gây ngập úng cục bộ, tác động đến cơ sở hạ tầng giao thông hiện hữu, chất lượng nước thải đầu vào của công trình xử lý nước thải tập trung thuộc Khu công nghiệp Thành Thành Công và chất lượng nguồn nước mặt tiếp nhận nước mưa, nước thải của Khu công nghiệp.

b) Giai đoạn vận hành:

- Nước mưa chảy tràn với lưu lượng ước tính khoảng 311 lít/s. Thành phần ô nhiễm: chất rắn lơ lửng (TSS), độ đục,...

- Công trình xử lý nước thải tập trung của Dự án có tổng công suất thiết kế xử lý nước thải của 02 môđun là 7.500 m³/ngày.đêm, trong trường hợp xảy ra sự cố, nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn gây tác động xấu đến chất lượng nước thải đầu vào của công trình xử lý nước thải tập trung thuộc Khu công nghiệp Thành Thành Công và chất lượng nguồn nước mặt tiếp nhận nước mưa, nước thải của Khu công nghiệp.

- Các công trình xử lý bụi, khí thải tại Dự án nếu không được vận hành ổn định thì sẽ làm phát tán bụi, khí thải chưa qua xử lý hoặc chưa được xử lý đạt các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quy định vào môi trường không khí tại khu vực Dự án gây ra tác động xấu đến sức khỏe người lao động làm việc trong khu vực này.

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải bị tắc nghẽn, gây ngập úng cục bộ trong khu vực Dự án.

- Trong quá trình vận hành, Dự án thường xuyên có nhiều phương tiện tham gia giao thông ra vào nên tiềm ẩn nguy cơ, rủi ro về tai nạn giao thông.

- Các sự cố cháy nổ ngoài ý muốn do sử dụng nhiên liệu đốt, vật liệu sản xuất dễ bắt lửa; hoặc do bất cẩn, sơ ý khi vận hành máy móc, thiết bị sản xuất, sửa chữa, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng,... khi xảy ra các sự cố này có thể làm ô nhiễm chất lượng môi trường đất, nước, không khí khu vực Dự án.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư:

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải:

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Đối với nước thải sinh hoạt: bố trí 04 nhà vệ sinh di động tại khu lán trại trong công trường thi công (dung tích bồn chứa chất thải khoảng 15 m³/nhà vệ sinh).

- Đối với nước thải xây dựng: bố trí 02 hệ thống cầu xịt rửa xe áp lực cao tại công trường thi công có trang bị kèm theo ngăn lắng nước thải bên dưới cầu rửa xe để lắng nước thải phát sinh từ hoạt động rửa bánh xe phương tiện vận chuyển, vệ sinh dụng cụ thi công (kích thước ngăn lắng khoảng 5.340 x 2.220 x 1.000 mm).

Trang bị kèm theo thiết bị lược rác cơ khí hoạt động theo cơ chế điều khiển tự động để thu gom, tách cặn chất thải rắn như đất, cát, đá vụn,... Nước thải sau khi tách cặn chất rắn được tái sử dụng lại cho hoạt động của hệ thống cầu xịt rửa xe áp lực cao để xịt rửa bánh xe của phương tiện vận chuyển ra vào công trường.

b) Giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Từ các khu nhà vệ sinh → xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại → mô đun số 01 của công trình xử lý nước thải tập trung công suất 5.500 m³/ngày.đêm (mô đun số 01).

+ Từ khu vực nhà ăn → xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ → mô đun số 01.

- Nước thải sản xuất:

+ Nhóm nước thải tổng hợp (*gồm: nước thải công đoạn kiểm hóa; tẩy trắng và nhuộm màu; giặt sạch sau nhuộm; xả đáy vệ sinh lò hơi; hoạt động phòng thí nghiệm; nước thải nấu ăn và sinh hoạt sau xử lý sơ bộ*) → mô đun số 01. Khoảng 40% lưu lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn tái sử dụng tuần hoàn cho công đoạn tẩy trắng và nhuộm màu được tái sử dụng lại cho dây chuyền sản xuất tại Dự án; khoảng 60% lượng nước thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT được đầu nối về công trình xử lý nước thải tập trung (công trình XLNTTT) lô K7-1 của Phân khu dệt - may và công nghiệp hỗ trợ.

+ Nhóm nước thải nồng độ cao (*dây chuyền máy rũ hồ; công trình xử lý khí thải cho phòng cân đong, pha hóa chất nhuộm; công trình xử lý khí thải từ hoạt động của các máy móc sản xuất như máy định hình, máy tráng phủ, máy kết hợp và cán màng; công trình xử lý khí thải cho các hạng mục bể xử lý nước thải; hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị sản xuất; công trình xử lý khí thải lò hơi*) → mô đun số 01 → xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT → công trình XLNTTT lô K7-1 của Phân khu dệt - may và công nghiệp hỗ trợ.

+ Nước thải từ hoạt động của các máy dệt thủy lực → mô đun số 02 của công trình xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m³/ngày.đêm (mô đun số 02). Khoảng 80% nước thải sau xử lý đạt Tiêu chuẩn tuần hoàn tái sử dụng nước thải cấp cho máy dệt thủy lực tại Dự án; khoảng 20% lượng nước thải còn lại sau xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT → công trình XLNTTT lô K7-1 của Phân khu dệt - may và công nghiệp hỗ trợ.

* Quy trình công nghệ của 02 mô đun xử lý nước thải như sau:

- Mô đun xử lý nước thải số 01, công suất thiết kế 5.500 m³/ngày.đêm (tổng lưu lượng nước thải tiếp nhận xử lý khoảng 2.567 m³/ngày.đêm):

+ Nhóm nước thải tổng hợp → thiết bị lược rác 1 → bể thu gom → bể điều hòa 1 → tháp giải nhiệt 1 → bể tuyển nổi 1 → bể axit hóa thủy phân 1 → bể sinh hóa A/O 1 → bể lắng sinh học 1 → thiết bị lọc MCR → bể chứa nước lọc MCR (tái sử dụng

khoảng 92 m³/ngày.đêm) → thiết bị lọc RO → nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn tuần hoàn tái sử dụng nước thải cấp cho công đoạn tẩy trắng được tái sử dụng cho sản xuất tại Dự án (1) và nước thải rửa lọc (2).

+ Nhóm nước thải nồng độ cao → thiết bị lược rác 2 → bể điều hòa 2 → tháp giải nhiệt 2 → bể tuyển nổi 2 + nước thải rửa lọc (2) → bể axit hóa thủy phân 2 → bể sinh hóa A/O 2 → bể lắng sinh học 2 → bể phản ứng Fenton → bể phản ứng → bể lắng hóa lý → bể chứa nước sau xử lý → đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT → công trình XLNTTT lô K7-1 của Phân khu dệt - may và công nghiệp hỗ trợ.

- Mô đun xử lý nước thải số 02, công suất thiết kế 2.000 m³/ngày.đêm (tổng lưu lượng nước thải tiếp nhận xử lý khoảng 1.080 m³/ngày.đêm):

+ Nước thải từ các máy dệt thủy lực → thiết bị lược rác 3 → bể điều hòa 3 → bể tuyển nổi 3 → bể tuyển nổi 4.

+ Khoảng 20% lượng nước thải sau xử lý tại bể tuyển nổi 4 đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT → bể chứa nước sau xử lý của mô đun số 01 → công trình XLNTTT lô K7-1 của Phân khu dệt - may và công nghiệp hỗ trợ.

+ Khoảng 80% lượng nước thải sau xử lý tại bể tuyển nổi 4 → bộ lọc cát thạch anh → bể trung gian → tháp trao đổi cation → bể khử trùng → bể chứa tái sử dụng → tuần hoàn tái sử dụng cho các máy dệt thủy lực.

- Nước mưa chảy tràn: bố trí 02 vị trí đầu nổi thoát nước mưa vào hệ thống thu gom nước mưa chung của Khu công nghiệp Thành Thành Công, 02 vị trí đầu nổi nước mưa đều cùng nằm trên đường C4.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình vận hành Dự án và xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) (theo Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 37/2017/HDDV - TTCIZ ngày 30 tháng 11 năm 2017 và Phụ lục số 09/2023/PLHDDV – TTCIZ ngày 13/3/2023 kèm theo Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 37/2017/HDDV – TTCIZ giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công và Chủ dự án).

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải:

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Sử dụng các phương tiện, máy móc được đăng kiểm đảm bảo các điều kiện về an toàn kỹ thuật và vệ sinh môi trường.

- Che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, phế thải; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định.

- Phun nước tưới ẩm vật liệu thi công, đất san nền trước khi vận chuyển.

- Thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận; phun nước tưới ẩm thường xuyên vào những ngày không mưa; lắp đặt hệ

thống cầu xịt rửa xe áp lực cao để rửa bánh xe của các phương tiện vận chuyển ra vào công trường thi công, đảm bảo tất cả các xe được rửa sạch bùn đất bám ở lốp trước khi ra khỏi công trường; lắp dựng hàng rào tôn xung quanh vị trí thi công.

b) Giai đoạn vận hành:

- *Bụi, khí thải lò hơi:*

+ Lắp đặt và vận hành 03 công trình thu gom xử lý bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của 03 lò hơi công suất 30 tấn hơi/giờ/lò; sử dụng nhiên liệu đốt là viên nén sinh khối (biomass); các công trình xử lý sử dụng chung 01 ống khói thoát khí thải sau xử lý.

+ Công suất thiết kế: 75.000 m³/giờ/công trình.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Bụi, khí thải → thiết bị lọc bụi khô → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói chung.

+ Tiêu chuẩn/quy chuẩn áp dụng: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$.

- *Công trình xử lý khí thải cho các bể xử lý nước thải thuộc công trình xử lý nước thải tập trung:*

+ Lắp đặt và vận hành 01 công trình thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của các hạng mục bể xử lý nước thải thuộc công trình xử lý nước thải tập trung. Cụ thể: môđun số 01 gồm các bể thu gom; bể điều hòa 1; bể điều hòa 2; bể axit hóa thủy phân 1; bể sinh hóa A/O 1; bể axit hóa thủy phân 2; bể sinh hóa A/O 2; bể chứa bùn và môđun số 02 gồm bể điều hòa 3.

+ Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → quạt hút → tháp oxi hóa → tháp hấp thụ → ống thải.

+ Tiêu chuẩn/quy chuẩn áp dụng: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi đối với một số chất hữu cơ.

- *Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các máy định hình tại Nhà xưởng 02:*

+ Lắp đặt và vận hành 01 công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của 02 máy định hình tại Nhà xưởng 2.

+ Công suất thiết kế: 102.000 m³/giờ.

+ Quy trình công nghệ xử lý bụi, khí thải: Bụi, khí thải → tháp hấp thụ → thiết bị trao đổi nhiệt → tháp lọc tĩnh điện cao áp → quạt hút → ống thải.

+ Tiêu chuẩn/quy chuẩn áp dụng: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi đối với một số chất hữu cơ.

- Công trình xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của các máy tráng phủ; máy kết hợp và cán màng tại Nhà xưởng 02:

+ Lắp đặt và vận hành 01 công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của 01 máy tráng phủ và 01 máy kết hợp và cán màng tại Nhà xưởng 2.

+ Công suất thiết kế: 102.000 m³/giờ.

+ Quy trình công nghệ xử lý bụi, khí thải: Khí thải → quạt hút → đường ống thu gom → tháp oxi hóa → ống thải.

+ Tiêu chuẩn/quy chuẩn áp dụng: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi đối với một số chất hữu cơ.

- Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các máy định hình tại Nhà xưởng 03:

+ Lắp đặt và vận hành 01 công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của 02 máy định hình tại Nhà xưởng 3.

+ Công suất thiết kế: 102.000 m³/giờ.

+ Quy trình công nghệ xử lý bụi, khí thải: Bụi, khí thải → tháp hấp thụ → thiết bị trao đổi nhiệt → tháp lọc tĩnh điện cao áp → quạt hút → ống thải.

+ Tiêu chuẩn/quy chuẩn áp dụng: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi đối với một số chất hữu cơ.

- Công trình xử lý khí thải cho phòng cân đong, khuấy trộn hóa chất nhuộm và phụ trợ:

+ Lắp đặt và vận hành 02 công trình thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động cân đong, khuấy trộn hóa chất nhuộm và phụ trợ (01 công trình lắp đặt tại Nhà xưởng 02 và 01 công trình lắp đặt tại Nhà xưởng 03).

+ Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ/công trình.

+ Quy trình công nghệ xử lý khí thải: Khí thải → tháp hấp thụ → thiết bị hấp phụ → quạt hút → ống thải.

+ Tiêu chuẩn/quy chuẩn áp dụng: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi đối với một số chất hữu cơ.

c) Yêu cầu bảo vệ môi trường:

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh bởi Dự án trong giai đoạn chuẩn bị mặt bằng, thi công xây dựng và giai đoạn vận hành; lắp đặt, vận hành các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động từ bụi, khí thải khác phát sinh từ hoạt động của dây chuyền sản xuất vải dệt thoi đáp ứng các điều kiện về vệ sinh môi trường và luôn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- Trồng cây xanh với mật độ đảm bảo quy định tại QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng xung quanh các công trình có phát sinh bụi, khí thải và những vị trí thích hợp để tạo cảnh quan và hạn chế bụi, khí thải, tiếng ồn tác động xấu đến môi trường xung quanh.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: phân loại tại nguồn, bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt chuyên dụng tại công trường thi công để thu gom chất thải rắn sinh hoạt; bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định tại Khoản 1, Điều 26 Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Đối với các loại chất thải rắn thông thường: Thực hiện thu gom, phân loại và lưu chứa tại kho chứa chất thải rắn thông thường diện tích khoảng 30 m², hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường với Đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

b) Giai đoạn vận hành:

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: mỗi điểm phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trong phạm vi Dự án bố trí ít nhất 03 thùng/thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt; Chất thải rắn sinh hoạt sau khi phân loại tại nguồn được lưu chứa tạm thời tại kho chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 11 m²; Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định; Việc bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt sẽ thực hiện theo đúng quy định tại Khoản 1, Điều 26 Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đối với chất thải rắn thông thường:

+ Chất thải rắn thông thường từ dây chuyền sản xuất vải dệt thoi: Bao bì thùng giấy carton chứa nguyên liệu được thu gom và lưu chứa tại kho chứa phế liệu giấy và ống nhựa: S = 45 m² và kho chứa phế liệu túi dệt và giấy thải: S = 27 m²; Bao bì nilon chứa nguyên liệu, dây đai, dây nhựa, lõi nhựa cuộn sợi được thu gom và lưu

chứa tại kho chứa phế liệu bao bì PE trắng: $S = 43 \text{ m}^2$ và kho chứa phế liệu bao bì PE màu: $S = 27 \text{ m}^2$; Vật liệu lọc của công trình xử lý nước cấp/nước thải tập trung được thu gom và lưu chứa tại kho chứa phế liệu khác: $S = 45 \text{ m}^2$; Sợi, vải phế từ quá trình sản xuất được thu gom và lưu chứa tại kho chứa phế liệu vải: $S = 99 \text{ m}^2$; Chất thải rắn thông thường từ các hoạt động sản xuất khác tại Dự án được thu gom và lưu chứa tại kho chứa phế liệu can/bình nhựa rỗng: $S = 60 \text{ m}^2$ và kho chứa phế liệu thùng phuy rỗng: $S = 25 \text{ m}^2$.

+ Tro bụi từ quá trình đốt cháy nhiên liệu viên nén biomass vận hành các lò hơi: Thu gom và lưu chứa tại silo chứa tro xỉ: $S = 383 \text{ m}^3$, tương đương khối lượng tro xỉ lưu chứa được tại một thời điểm là khoảng 804 tấn → Bàn giao cho Đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

+ Bùn sinh học từ các bể tự hoại: Chủ Dự án có trách nhiệm thuê các đơn vị có chức năng đến hút bể bùn tại bể tự hoại với tần suất định kỳ từ 03 tháng đến 04 tháng/lần.

+ Việc lưu giữ chất thải rắn thông thường được thực hiện tuân thủ theo các quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, bảo đảm toàn bộ chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án được thu gom, phân loại tại nguồn, lưu giữ, vận chuyển, xử lý đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

Tại công trường thi công bố trí kho chứa chất thải nguy hại diện tích 15 m^2 , các thiết bị chuyên dụng bảo đảm lưu chứa an toàn, không tràn đổ, có gắn biển hiệu cảnh báo, dán nhãn, phân loại và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành:

Phân loại, thu gom, lưu chứa chất thải nguy hại phát sinh và chuyển giao cho

đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định hiện hành. Dự án có 06 điểm lưu chứa chất thải nguy hại với diện tích lần lượt như sau: $S = 390 \text{ m}^2$ (lưu chứa bùn sau ép của công trình xử lý nước thải); $S = 25 \text{ m}^2$ (lưu chứa bao bì thải); $S = 25 \text{ m}^2$ (lưu chứa dầu nhớt thải); $S = 50 \text{ m}^2$ (lưu chứa hóa chất và dung môi thải); $S = 50 \text{ m}^2$ và $S = 75 \text{ m}^2$ (lưu chứa các loại chất thải nguy hại khác tại Dự án).

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, giám sát, quản lý bảo đảm xử lý toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Dự án đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Sử dụng các thiết bị được đăng kiểm trong quá trình thi công, xây dựng; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện giao thông, phương tiện thi công đảm bảo đạt yêu cầu theo quy định; ưu tiên sử dụng các thiết bị có mức rung thấp.

- Không thi công vào các khoảng thời gian nghỉ (buổi trưa từ 12h - 13h, buổi tối từ 22h đến 6h sáng hôm sau) để hạn chế tác động tiếng ồn đến cộng đồng xung quanh; hạn chế vận chuyển nguyên vật liệu vào giờ cao điểm, đặc biệt khi đi qua khu dân cư hoặc vào giờ nghỉ; định kỳ bảo dưỡng và bố trí thời gian hoạt động phù hợp của các thiết bị, phương tiện thi công.

- Thực hiện chế độ làm việc hợp lý, điều chỉnh giảm bớt thời gian người lao động phải tiếp xúc với nguồn có độ ồn cao.

b) Giai đoạn vận hành:

- Thực hiện các giải pháp kỹ thuật phù hợp để đảm bảo các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật quy định.

- Trồng cây xanh bảo đảm diện tích theo quy định và vị trí phù hợp.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Giai đoạn chuẩn bị mặt bằng và thi công xây dựng:

- Thi công đúng phạm vi ranh giới Dự án, đúng trình tự, biện pháp thi công đã được phê duyệt.

- Xây dựng nội quy công trường; thiết lập các quy định về an toàn lao động và giám sát việc thực hiện trong suốt quá trình thi công; lắp đặt rào tôn cách ly, các biển báo công trường đang thi công; lắp đặt cọc tiêu và đèn báo đảm bảo tiêu chuẩn; phối hợp với các bên liên quan tổ chức tuyên truyền, tập huấn về an toàn lao động cho công nhân trên công trường.

- Các phương tiện thi công tuân thủ nghiêm Luật Giao thông đường bộ. Bố trí nhân lực hướng dẫn, phân luồng để đảm bảo giao thông trong khu vực được thông suốt trong thời gian thi công.

- Bố trí kế hoạch thi công phù hợp, tránh thi công vào những ngày mưa bão, lũ; kiểm tra, che chắn, chằng buộc, di dời về nơi an toàn các hạng mục công trình, máy móc thi công có thể bị hư hại do điều kiện thời tiết bất lợi.

- Trang bị các phương tiện phòng cháy, chữa cháy tại khu vực công trường thi công; tập huấn công tác phòng cháy, chữa cháy và phổ biến kiến thức phòng cháy, chữa cháy cho cán bộ, công nhân viên của Dự án; thực hiện nghiêm chỉnh các quy chuẩn quy phạm, quy định về phòng cháy, chữa cháy trong quá trình xây dựng theo quy định.

- Có biện pháp tổ chức thi công phù hợp; xây dựng hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn trước khi thi công và thường xuyên kiểm tra, khơi thông các dòng chảy, thông tắc hệ thống tiêu thoát nước xung quanh công trường thi công, đảm bảo không để nước đọng, gây ngập úng trong quá trình thực hiện Dự án.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường khác theo quy định của pháp luật.

4.4.2. Giai đoạn vận hành:

a) Đối với sự cố của công trình xử lý nước thải tập trung:

- Xây dựng, hoàn thiện công trình xử lý nước thải tập trung của Dự án theo thiết kế; vận hành công trình xử lý nước thải tập trung liên tục, ổn định và đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Tất cả các thiết bị của công trình xử lý nước thải như motor khuấy trộn, bơm định lượng hóa chất, máy thổi khí,... đều được trang bị thiết bị chạy dự phòng cho trường hợp gặp sự cố hư hỏng cần sửa chữa. Đầu tư phòng thí nghiệm phục vụ cho riêng cho công trình xử lý nước thải. Nhân viên phòng thí nghiệm lấy mẫu nước thải tại từng công đoạn xử lý và phân tích chất lượng nước thải với tần suất 02 lần mỗi ngày để kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý, phát hiện kịp thời sự cố nồng độ

nước thải sau xử lý vượt ngưỡng giới hạn đầu nối với Khu công nghiệp và khắc phục sự cố kịp thời.

- Do công trình xử lý nước thải tập trung của Dự án được chia thành 02 đơn nguyên hoạt động xử lý nước thải độc lập nên trường hợp cả 02 đơn nguyên xử lý nước thải cùng lúc đều gặp sự cố là không lớn. Đồng thời, tại môđun xử lý nước thải số 01 có bố trí 01 bể điều hòa 1 có thể tích chứa nước hữu ích là $V = 8.078,4 \text{ m}^3$ và 01 bể điều hòa 2 có thể tích chứa nước hữu ích là $V = 687 \text{ m}^3$. Khi có sự cố xảy ra, 01 công trình bể điều hòa 1 có thể đáp ứng việc lưu chứa và quay vòng nước thải cho trường hợp có sự cố trong 48 giờ và 01 công trình bể điều hòa 2 có thể đáp ứng việc lưu chứa và quay vòng nước thải cho trường hợp có sự cố trong 11 giờ; Tại môđun xử lý nước thải số 02 có bố trí bể điều hòa 3 có thể tích chứa nước hữu ích là $V = 545,1 \text{ m}^3$. Khi có sự cố xảy ra, công trình này có thể lưu chứa và quay vòng nước thải trong 6,5 giờ. Trường hợp công trình xử lý nước thải tập trung gặp sự cố phải ngừng hoạt động trong thời gian dài và vượt quá khả năng lưu chứa nước thải của các công trình ứng phó sự cố được bố trí tại Dự án, Chủ dự án sẽ ngừng hoạt động sản xuất các công đoạn có phát sinh nước thải tương ứng với môđun xử lý nước thải đang gặp sự cố đó và khắc phục sự cố trong thời gian nhanh nhất. Chủ dự án chỉ vận hành các công đoạn sản xuất có phát sinh nước thải sau khi đã khắc phục được sự cố và môđun xử lý nước thải có thể hoạt động bình thường.

b) Đối với sự cố công trình thu gom, xử lý khí thải:

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng công trình xử lý bụi, khí thải; định kỳ thay thế vật liệu hấp phụ hoặc dung dịch hấp thụ nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý khí thải; luôn trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế khi xảy ra sự cố hỏng hóc thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải như quạt hút, bơm tuần hoàn. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hoạt động của thiết bị, lắp đặt thiết bị dự phòng cho công trình xử lý để khắc phục sự cố; dừng và kiểm tra tình trạng sản xuất ngay khi phát hiện dấu hiệu bất thường.

c) Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lập phương án phòng cháy chữa cháy, thoát nạn trình cấp có thẩm quyền thẩm duyệt hoặc phê duyệt theo quy định và thực hiện theo phương án được thẩm duyệt, phê duyệt; lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, thiết bị phòng cháy và chữa cháy cho các công trình của Dự án theo đúng yêu cầu kỹ thuật; đảm bảo thường trực nguồn nước chữa cháy; định kỳ kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị ứng phó cháy nổ, đảm bảo các thiết bị luôn ở trạng thái hoạt động tốt để công tác ứng phó sự cố cháy nổ được thực hiện an toàn; ban hành quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn; quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy đối với cán bộ, công nhân viên tham gia vận hành Dự án; thường xuyên tổ chức tập huấn nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và bố trí lực lượng thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư:

5.1. Chương trình quản lý môi trường

Chủ dự án xây dựng chương trình quản lý môi trường chi tiết của Dự án đảm bảo thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu tại Mục 4 trong quyết định này và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trước khi tiến hành triển khai thực hiện Dự án.

5.2. Giám sát môi trường

5.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

a) Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thực hiện phân loại các chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản khác có liên quan.

b) Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung

- Vị trí giám sát:

+ KK1: Tại khu vực phía Đông Bắc khu đất thực hiện Dự án, tọa độ: $X = 1219853.59$ và $Y = 586295.91$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3);

+ KK2: Tại khu vực phía Tây Nam khu đất thực hiện Dự án, tọa độ: $X = 1220151.60$ và $Y = 586267.14$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3);

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Bụi (TSP), SO_2 , CO, NO_2 , ồn (L_{eq}), rung (L_{aeq}).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

5.2.2. Giai đoạn vận hành

a) Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thực hiện phân loại các chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản khác có liên quan.

b) Giám sát nước thải

Dự án không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

c) Giám sát khí thải

- *Đối với bụi, khí thải từ các lò hơi:*

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x.

+ Vị trí giám sát: 01 điểm tại ống khói thoát khí thải chung sau 03 công trình xử lý khí thải của 03 lò hơi.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

+ Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, với hệ số K_P = 0,8; K_V = 1,0.

- *Đối với bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của máy định hình tại Nhà xưởng 2:*

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi tổng, Naphtalen.

+ Vị trí giám sát: 01 điểm tại ống khói thoát khí thải sau công trình xử lý khí thải.

+ Tần suất giám sát:

* Lưu lượng, bụi tổng: 03 tháng/lần.

* Naphtalen: 06 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, với hệ số K_P = 0,8; K_V = 1,0 và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Đối với bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của máy định hình tại Nhà xưởng 3:*

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi tổng.

+ Vị trí giám sát: 01 điểm tại ống khói thoát khí thải sau công trình xử lý khí thải.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, với hệ số $K_P = 0,8$; $K_V = 1,0$.

- *Đối với khí thải phát sinh từ hoạt động của các máy tráng phủ và máy kết hợp và cán màng tại Nhà xưởng 2:*

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, n-Butyl Acetate, Toluene-2,4-diisocyanat.

+ Vị trí giám sát: 01 điểm tại ống khói thoát khí thải sau công trình xử lý khí thải.

+ Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, với hệ số $K_P = 0,8$; $K_V = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Đối với khí thải phát sinh từ hoạt động của các hạng mục bể xử lý nước thải thuộc công trình xử lý nước thải tập trung:*

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, Formaldehyde; Naphtalen, Pyridin; Chlorobenzen, Benzene, n – Propanol, Phenol, Hydro Sunphua, Amoniac và các hợp chất amoni.

+ Vị trí giám sát: 01 điểm tại ống khói thoát khí thải sau công trình xử lý khí thải.

+ Tần suất giám sát:

* Lưu lượng, Hydro Sunphua, Amoniac và các hợp chất amoni: 03 tháng/lần.

* Formaldehyde; Naphtalen, Pyridin; Chlorobenzen, Benzene, n – Propanol, Phenol: 06 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, với hệ số $K_P = 0,8$; $K_V = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Đối với khí thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống phân phối, định lượng, khuấy trộn, hòa tan nguyên liệu thuốc nhuộm và phụ liệu nhuộm*

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, Formaldehyde; Naphtalen, Pyridin; Chlorobenzen, Benzene, n – Propanol, Phenol.

+ Vị trí giám sát: 02 điểm tại 02 ống khói thoát khí thải sau 02 công trình xử lý khí thải.

+ Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, với hệ số $K_P =$

0,8; KV = 1,0 và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

d) Chương trình giám sát tự động, liên tục:

- Dự án không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Dự án không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường như sau:

- Thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai và vận hành Dự án. Thực hiện các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tuân thủ thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định pháp luật trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục, công trình của Dự án; nội dung thiết kế và vị trí xây dựng các hạng mục công trình của Dự án phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và đảm bảo tuân thủ quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Thực hiện các biện pháp, giải pháp công trình đảm bảo thông thoáng nhà xưởng, tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, y tế và hóa chất trong quá trình vận hành Dự án.

- Thiết kế và vận hành các hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý bụi của Dự án phải đạt yêu cầu tại Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, với hệ số KP = 0,8; KV

= 1,0 và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Thiết kế và vận hành hệ thống xử lý nước thải của Dự án phải đạt yêu cầu chất lượng nước thải đầu vào của công trình XLNTTT lô K7-1 của Phân khu dệt - may và công nghiệp hỗ trợ thuộc Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong suốt giai đoạn thi công xây dựng và vận hành Dự án theo quy định của pháp luật.

- Thiết lập hệ thống cảnh báo nguy hiểm, cảnh báo giao thông trong khu vực thi công; thực hiện các biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tới các hoạt động giao thông của khu vực xung quanh.

- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

- Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, đặc biệt là kết quả quan trắc đánh giá hiện trạng môi trường, danh sách các thành viên tham gia thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

- Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công xây dựng và vận hành toàn bộ Dự án, đảm bảo tuân thủ quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và độ rung. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động xấu đến quá trình hoạt động của các nhà máy khác nằm trong Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh theo quy định của pháp luật.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường./.